

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập  
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004  
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

**Giấy phép đăng ký kinh doanh** Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp  
ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần,  
và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 16  
tháng 5 năm 2013 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Phạm Thị Việt Nga  
Bà Lê Minh Hồng  
Ông Lê Chánh Đạo  
Ông Đoàn Đình Duy Khương  
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan  
Ông Nguyễn Như Song  
Ông Lê Đình Bửu Trí

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Lê Minh Hồng  
Ông Lê Chánh Đạo  
Ông Đoàn Đình Duy Khương  
Bà Nguyễn Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Ban kiểm soát**

Ông Trần Quốc Hưng  
Bà Trần Thị Ánh Như  
Bà Nguyễn Phương Thảo

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Người đại diện theo pháp luật** Bà Lê Minh Hồng

Tổng Giám đốc

**Trụ sở chính**

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố  
Cần Thơ, Việt Nam

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

### **PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 17 tháng 3 năm 2014



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được soạn lập ngày 31 tháng 12 năm 2013 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 17 tháng 3 năm 2014. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh cho các báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 5 đến trang 37.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 15 tháng 3 năm 2013 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

### Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2013-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Phạm Thị Xuân Mai  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1771-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM3938  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2014

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.232.558.323.593</b>	<b>1.817.659.554.913</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>613.286.840.667</b>	<b>718.975.317.797</b>
111	Tiền		197.502.688.578	179.126.910.532
112	Các khoản tương đương tiền		415.784.152.089	539.848.407.265
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>170.000.000.000</b>	-
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>667.385.791.765</b>	<b>574.318.472.865</b>
131	Phải thu khách hàng	5	515.047.367.344	449.467.053.831
132	Trả trước cho người bán		106.904.033.805	84.260.939.798
135	Các khoản phải thu khác	6	54.871.697.688	46.319.680.651
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.437.307.072)	(5.729.201.415)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	7	<b>757.948.802.811</b>	<b>511.841.369.741</b>
141	Hàng tồn kho		762.406.784.423	517.869.958.874
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.457.981.612)	(6.028.589.133)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>23.936.888.350</b>	<b>12.524.394.510</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.009.350.275	819.469.001
152	Thuế GTGT được khấu trừ		11.926.381.877	3.876.949.889
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.530.498.553	1.882.551.193
158	Tài sản ngắn hạn khác		9.470.657.645	5.945.424.427
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>848.061.960.110</b>	<b>560.605.090.482</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>799.082.640.475</b>	<b>517.134.916.078</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	341.559.529.935	279.742.292.179
222	Nguyên giá		624.285.468.842	522.619.957.611
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(282.725.938.907)	(242.877.665.432)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	175.986.046.667	167.001.188.865
228	Nguyên giá		187.270.244.354	174.923.643.193
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.284.197.687)	(7.922.454.328)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(c)	281.537.063.873	70.391.435.034
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	9	<b>20.765.323.714</b>	<b>16.651.442.265</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết		5.434.273.514	9.334.273.514
258	Đầu tư dài hạn khác		31.831.050.200	11.831.050.200
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.500.000.000)	(4.513.881.449)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>28.213.995.921</b>	<b>26.818.732.139</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	18.683.501.941	19.347.501.172
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	8.256.999.578	5.840.892.665
268	Tài sản dài hạn khác		1.273.494.402	1.630.338.302
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>3.080.620.283.703</b>	<b>2.378.264.645.395</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.081.177.362.120</b>	<b>674.795.265.880</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.030.241.740.808</b>	<b>653.532.156.155</b>
311	Vay ngắn hạn	12	127.031.078.559	19.484.808.997
312	Phải trả người bán	13	267.947.613.018	73.733.794.359
313	Người mua trả tiền trước		2.694.932.738	1.236.669.394
314	Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	14	56.584.127.414	33.519.701.311
315	Phải trả người lao động		206.949.554.901	157.300.094.036
316	Chi phí phải trả	15	235.861.930.515	242.014.199.700
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	67.438.861.042	63.583.567.645
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	65.733.642.621	62.659.320.713
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>50.935.621.312</b>	<b>21.263.109.725</b>
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	18	50.935.621.312	21.263.109.725
<b>400</b>	<b>VON CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.981.365.474.100</b>	<b>1.687.719.251.266</b>
<b>410</b>	<b>Von chủ sở hữu</b>		<b>1.981.365.474.100</b>	<b>1.687.719.251.266</b>
411	Von góp của chủ sở hữu	19, 20	653.764.290.000	653.764.290.000
414	Cổ phiếu quỹ	19, 20	(455.850.000)	(455.850.000)
417	Quỹ đầu tư và phát triển	20	701.396.760.268	491.137.167.263
418	Quỹ dự phòng tài chính	20	66.929.751.817	66.762.044.635
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	559.730.522.015	476.511.599.368
<b>439</b>	<b>LỢI ICH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	21	<b>18.077.447.483</b>	<b>15.750.128.249</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.080.620.283.703</b>	<b>2.378.264.645.395</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:

	2013	2012
USD	558.065	109.684
EUR	61.029	131.696
MOP	20	20
NDT	3.515	3.515
CAD	100	100
Chỉ vàng	1.482	3.404,5
Lượng vàng	300	808,5

  
 \_\_\_\_\_  
 Đặng Phạm Huyền Nhung  
 Kế toán trưởng

  
 \_\_\_\_\_  
 Lê Chánh Đạo  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Ngày 17 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.




## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2013 VNĐ	2012 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.230.222.382.163	2.949.286.471.548
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(702.865.081.952)	(18.209.979.100)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.527.357.300.211	2.931.076.492.448
11	Giá vốn hàng bán	(1.886.883.559.265)	(1.487.277.836.618)
20	Lợi nhuận gộp	1.640.473.740.946	1.443.798.655.830
21	Doanh thu hoạt động tài chính	47.969.788.627	42.177.420.081
22	Chi phí tài chính	(16.455.522.775)	(4.453.033.603)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.269.547.030)	(2.611.607.290)
24	Chi phí bán hàng	(770.103.406.614)	(709.601.447.810)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(270.757.905.732)	(218.227.172.727)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	631.126.694.452	553.694.421.771
31	Thu nhập khác	182.011.757.468	39.624.828.016
32	Chi phí khác	(31.238.035.583)	(8.344.134.782)
40	Thu nhập khác – Số thuần	150.773.721.885	31.280.693.234
41	Phần lỗ trong công ty liên kết	(400.000.000)	(187.558.752)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	781.500.416.337	584.787.556.253
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(190.664.526.281)	(93.825.954.079)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.416.106.913	331.198.834
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	593.251.996.969	491.292.801.008
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông thiểu số	4.292.243.167	5.371.014.333
62	Cổ đông của công ty mẹ	588.959.753.802	485.921.786.675
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	9.010	7.443



Đặng Phạm Huyền Nhung  
Kế toán trưởng



  
Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc,  
Ngày 17 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2013 VNĐ	2012 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	781.500.416.337	584.787.556.253
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	8 71.042.979.207	66.767.681.623
03	Các khoản dự phòng	(2.376.383.313)	4.235.606.646
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	-	(20.000.000)
05	Lãi do thanh lý tài sản cố định	28 (1.877.328.288)	(1.554.014.604)
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	23(b) (45.816.183.782)	(39.524.168.310)
05	Lỗ từ công ty liên kết	400.000.000	187.558.752
06	Chi phí lãi vay	25 2.269.547.030	2.611.607.290
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	805.143.047.191	617.491.827.650
09	Tăng các khoản phải thu	(106.110.276.547)	(79.697.036.518)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(244.438.059.335)	1.991.128.695
11	Tăng các khoản phải trả	276.100.224.398	51.405.330.552
12	(Tăng)/giảm các chi phí trả trước	(8.436.251.542)	1.710.801.916
13	Tiền lãi vay đã trả	(2.749.714.033)	(2.024.682.017)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(163.845.112.946)	(83.447.405.099)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(71.206.195.264)	(37.044.649.258)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	484.457.661.922	470.385.315.921
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	8 (348.811.262.617)	(132.810.465.972)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	6.473.133.397	4.688.181.874
23	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(170.000.000.000)	-
24	Thu hồi cho vay từ các đơn vị khác	-	2.116.867.671
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	90.000.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	44.285.267.106	38.319.590.532
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(468.052.862.114)	(87.595.825.895)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	-	2.000.000.000
33	Vay ngắn hạn nhận được	186.490.435.869	17.840.323.555
34	Chi trả nợ gốc vay	(78.944.166.307)	(19.471.115.882)
36	Cổ tức trả cho chủ sở hữu	(229.639.546.500)	(131.267.598.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(122.093.276.938)	(130.898.390.327)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(105.688.477.130)	251.891.099.699
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 718.975.317.797	467.084.218.098
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 613.286.840.667	718.975.317.797



Đặng Phạm Huyền Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm; và cung cấp dịch vụ du lịch.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn có 2.830 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.764 nhân viên).

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.12.2013	31.12.2012
<b>Công ty con:</b>				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG (*)	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất bản ấn phẩm.	Số 5704000183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.12.2013	31.12.2012
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%
<b>Công ty liên kết:</b> Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	30%
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường (**)	Sản xuất bao bì từ hạt nhựa nguyên sinh	Số 4603000373 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007	6,67%	20%

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

(\*) Ngày 31 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra quyết định giải thể Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG. Tại ngày 17 tháng 3 năm 2014, các thủ tục giải thể vẫn đang được tiến hành.

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường không còn là công ty liên kết của Công ty (xem thuyết minh 9(a)).

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Hợp nhất báo cáo**

Năm 2013, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

***Công ty con***

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

***Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số***

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.3 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)*****Công ty liên kết***

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phân chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

**2.4 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.6 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, vàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.8 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.10 Các khoản đầu tư****(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

**(b) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

**(c) Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

**2.11 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 19 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.11 Tài sản cố định (tiếp theo)**

*Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu*

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.12 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Tập đoàn đã phát hành và được Tập đoàn mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

**2.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.15 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**(c) Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.



**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.16 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí đất trả trước, công cụ, dụng cụ.

**2.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.18 Chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2012: 30% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, Cộng tác viên, Ban điều hành, Cán bộ nhân viên chủ chốt: 5 tỷ đồng.
- Thưởng HĐQT, BKS, Cộng tác viên, Ban điều hành, Cán bộ nhân viên chủ chốt: 5% tăng trưởng lợi nhuận sau thuế hợp nhất.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung Quỹ đầu tư phát triển.

**2.19 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ**

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội cổ đông thường niên.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.20 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.21 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.22 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Tập đoàn. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009.

Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Tài khoản 351 – Quỹ trợ cấp mất việc làm) của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng cho dự phòng trợ cấp thôi việc. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc.

Nếu Tập đoàn áp dụng chính sách kế toán cho khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây theo Bộ Luật Lao động Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18, dự phòng trợ cấp thôi việc cần lập tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 35.035 triệu đồng.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>2013</b> <b>VND</b>	<b>2012</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	30.418.601.252	29.557.000.325
Tiền gửi ngân hàng	167.084.087.326	149.564.383.926
Tiền đang chuyển	-	5.526.281
Các khoản tương đương tiền (*)	415.784.152.089	539.848.407.265
	<u>613.286.840.667</u>	<u>718.975.317.797</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tương đương tiền có giá trị 110 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 12).

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán, trừ cho các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng được phân loại vào các khoản tương đương tiền ở Thuyết minh số 3.

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>2013</b> <b>VND</b>	<b>2012</b> <b>VND</b>
Phải thu từ các công ty liên kết (Thuyết minh 32(b))	-	356.765.200
Phải thu từ các bên thứ ba	515.047.367.344	449.110.288.631
	<u>515.047.367.344</u>	<u>449.467.053.831</u>

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>2013</b> <b>VND</b>	<b>2012</b> <b>VND</b>
Chiết khấu thương mại trả trước	43.340.621.042	37.379.455.592
Lãi tiền gửi phải thu	3.299.944.454	1.769.027.778
Phải thu người lao động	-	3.236.251.949
Phải thu khác	8.231.132.192	3.934.945.332
	<u>54.871.697.688</u>	<u>46.319.680.651</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	80.761.118.021	54.087.252.044
Nguyên vật liệu	238.200.575.337	185.398.402.659
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.070.111.304	24.966.649.172
Thành phẩm	321.552.534.685	248.142.138.655
Hàng hóa	69.822.445.076	5.275.516.344
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	762.406.784.423 (4.457.981.612)	517.869.958.874 (6.028.589.133)
	<hr/>	<hr/>
	<u>757.948.802.811</u>	<u>511.841.369.741</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	6.028.589.133	4.669.661.795
Tăng	-	1.425.457.585
Hoàn nhập dự phòng	(1.570.607.521)	(66.530.247)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>4.457.981.612</u>	<u>6.028.589.133</u>

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Nhà xưởng và Máy móc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	153.581.445.265	211.592.557.293	94.118.138.987	63.327.816.066	522.619.957.611
Tăng trong năm	2.425.066.251	5.475.043.642	965.460.909	2.249.046.091	11.114.616.893
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8(c))	63.467.332.424	23.557.479.299	17.509.162.362	10.793.446.596	115.327.420.681
Phân loại lại tài sản (*)	(861.594.216)	(5.294.286.491)	(519.945.344)	(6.898.758.793)	(13.574.584.844)
Thanh lý	(1.015.983.144)	(6.027.323.710)	(3.032.577.898)	(1.126.056.747)	(11.201.941.499)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>217.596.266.580</u>	<u>229.303.470.033</u>	<u>109.040.239.016</u>	<u>68.345.493.213</u>	<u>624.285.468.842</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	43.235.485.426	118.961.949.995	43.538.906.375	37.141.323.636	242.877.665.432
Khấu hao trong năm	15.632.524.865	30.206.351.885	15.300.884.503	7.538.791.367	68.678.552.620
Phân loại lại tài sản (*)	(821.680.880)	(13.787.153.260)	(1.049.043.324)	(3.141.770.051)	(18.799.647.515)
Thanh lý	(434.810.237)	(5.760.311.595)	(2.725.245.842)	(1.110.263.956)	(10.030.631.630)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>57.611.519.174</u>	<u>129.620.837.025</u>	<u>55.065.501.712</u>	<u>40.428.080.996</u>	<u>282.725.938.907</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	110.345.959.839	92.630.607.298	50.579.232.612	26.186.492.430	279.742.292.179
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>159.984.747.406</u>	<u>99.682.633.008</u>	<u>53.974.737.304</u>	<u>27.917.412.217</u>	<u>341.559.529.935</u>

(\*) Việc phân loại lại tài sản được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013, theo đó, các tài sản cố định có giá trị dưới 30 triệu sẽ được phân loại sang chi phí trả trước dài hạn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 106.244 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 97.962 triệu đồng Việt Nam).

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	103.839.330.049	65.482.275.339	5.602.037.805	<b>174.923.643.193</b>
Tăng trong năm	823.003.000	-	-	<b>823.003.000</b>
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8(c))	6.482.250.000	1.685.499.371	146.160.000	<b>8.313.909.371</b>
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10)	-	6.644.184.030	-	<b>6.644.184.030</b>
Phân loại lại	1.553.088.104	(1.553.088.104)	(10.000.000)	<b>(10.000.000)</b>
Thanh lý	(3.424.495.240)	-	-	<b>(3.424.495.240)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>109.273.175.913</u>	<u>72.258.870.636</u>	<u>5.738.197.805</u>	<b><u>187.270.244.354</u></b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	-	5.210.030.860	2.712.423.468	<b>7.922.454.328</b>
Khấu hao trong năm	-	1.270.279.432	1.129.394.633	<b>2.399.674.065</b>
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10)	-	1.006.483.413	-	<b>1.006.483.413</b>
Phân loại lại tài sản	-	(35.247.478)	(9.166.641)	<b>(44.414.119)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	<u>7.451.546.227</u>	<u>3.832.651.460</u>	<b><u>11.284.197.687</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	<u>103.839.330.049</u>	<u>60.272.244.479</u>	<u>2.889.614.337</u>	<b><u>167.001.188.865</u></b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>109.273.175.913</u>	<u>64.807.324.409</u>	<u>1.905.546.345</u>	<b><u>175.986.046.667</u></b>

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	70.391.435.034	46.746.407.572
Tăng	336.873.642.724	84.240.374.974
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(115.327.420.681)	(58.659.132.557)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 8(b))	(8.313.909.371)	(1.936.214.955)
Chuyển sang chi phí trả trước	(2.086.683.833)	-
Số dư cuối năm	<u>281.537.063.873</u>	<u>70.391.435.034</u>

**9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****(a) Đầu tư vào công ty liên kết**

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	5.434.273.514	5.434.273.514
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường (*)	-	3.900.000.000
	<u>5.434.273.514</u>	<u>9.334.273.514</u>

(\*) Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường (VIPHACO) phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ đồng Việt Nam lên 150 tỷ đồng Việt Nam. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong VIPHACO giảm từ 20% xuống còn 6,67% và VIPHACO không còn là công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày 2 tháng 4 năm 2013. Khoản đầu tư này được phân loại sang đầu tư dài hạn khác.

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	9.334.273.514	10.086.282.266
Lỗ từ công ty liên kết	(400.000.000)	(187.558.752)
Cổ tức đã nhận	-	(564.450.000)
Chuyển sang đầu tư dài hạn khác	(3.500.000.000)	-
Số dư cuối năm	<u>5.434.273.514</u>	<u>9.334.273.514</u>

**(b) Đầu tư dài hạn khác**

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Nghệ An	3.922.880.000	3.922.880.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	<u>31.831.050.200</u>	<u>11.831.050.200</u>

**9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)****(c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	4.513.881.449	4.513.881.449
Tăng	16.500.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng	(4.513.881.449)	-
Số dư cuối năm	<u>16.500.000.000</u>	<u>4.513.881.449</u>

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường (2012: 16.500.000.000 đồng Việt Nam).

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	Nâng cấp tài sản thuê VNĐ	Tiền thuê đất trả trước VNĐ	Công cụ, dụng cụ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	1.064.919.744	18.158.828.142	123.753.286	19.347.501.172
Tăng trong năm	-	-	7.954.319.745	7.954.319.745
Phân bổ	(406.616.815)	(422.513.621)	(2.151.487.923)	(2.980.618.359)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (*) (Thuyết minh 8(b))	-	(5.637.700.617)	-	(5.637.700.617)
Số dư cuối năm	<u>658.302.929</u>	<u>12.098.613.904</u>	<u>5.926.585.108</u>	<u>18.683.501.941</u>

(\*) Thể hiện khoản chi phí thuê trả trước của một lô đất mà Tập đoàn đã được cấp quyền sử dụng đất.

**11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	5.840.892.665	5.509.693.831
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	2.416.106.913	331.198.834
Số dư cuối năm	<u>8.256.999.578</u>	<u>5.840.892.665</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**12 VAY NGẮN HẠN**

	<b>2013 VNĐ</b>	<b>2012 VNĐ</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	100.000.000.000	-
Vay từ nhân viên của Tập đoàn (**)	27.031.078.559	19.484.808.997
	<u>127.031.078.559</u>	<u>19.484.808.997</u>

(\*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 3) và chịu lãi suất từ 0,46% đến 0,52% một tháng.

(\*\*) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất tháng 0.42% đến 0.9% (2012: từ 0,9% đến 1,1% một tháng).

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>2013 VNĐ</b>	<b>2012 VNĐ</b>
Phải trả cho các bên thứ ba	<u>267.947.613.018</u>	<u>73.733.794.359</u>

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>2013 VNĐ</b>	<b>2012 VNĐ</b>
Thuế giá trị gia tăng	6.994.254.300	9.613.137.679
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	42.465.676.431	16.469.400.198
Thuế thu nhập cá nhân	6.986.166.309	7.437.163.434
Các loại thuế khác	138.030.374	-
	<u>56.584.127.414</u>	<u>33.519.701.311</u>

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>2013 VNĐ</b>	<b>2012 VNĐ</b>
Chi phí chiết khấu thương mại và khuyến mãi	215.040.838.957	207.608.245.962
Chi phí hội thảo	8.010.929.648	16.925.732.519
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	6.574.318.617	517.334.795
Lãi vay phải trả	500.243.621	980.410.624
Chi phí quảng cáo	-	5.520.924.677
Các chi phí phải trả khác	5.735.599.672	10.461.551.123
	<u>235.861.930.515</u>	<u>242.014.199.700</u>

**16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>2013 VNĐ</b>	<b>2012 VNĐ</b>
Chiết khấu thương mại giữ lại	56.122.553.316	39.675.278.154
Phí công đoàn và bảo hiểm y tế	1.932.376.325	3.761.839.350
Cổ tức phải trả	17.894.000	17.894.000
Phải trả khác	9.366.037.401	20.128.556.141
	<u>67.438.861.042</u>	<u>63.583.567.645</u>

**17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	39.214.437.183	20.659.795.068	2.785.088.462	<b>62.659.320.713</b>
Trích quỹ trong năm	56.292.766.983	-	11.346.141.417	<b>67.638.908.400</b>
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(16.998.367.756)	16.998.367.756	-	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	(3.402.525.956)	-	<b>(3.402.525.956)</b>
Sử dụng quỹ	(51.752.382.086)	-	(9.409.678.450)	<b>(61.162.060.536)</b>
Số dư cuối năm	<u>26.756.454.324</u>	<u>34.255.636.868</u>	<u>4.721.551.429</u>	<u><b>65.733.642.621</b></u>

**18 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	15.766.459.349	5.496.650.376	<b>21.263.109.725</b>
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 27)	36.350.477.547	-	<b>36.350.477.547</b>
Sử dụng quỹ trong năm	(5.059.787.148)	-	<b>(5.059.787.148)</b>
Tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(8.061.941.155)	8.061.941.155	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	(1.618.178.812)	<b>(1.618.178.812)</b>
Số dư cuối năm	<u>38.995.208.593</u>	<u>11.940.412.719</u>	<u><b>50.935.621.312</b></u>

19 VỐN CỔ PHẦN

	31.12.2013		31.12.2012	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	65.376.429	653.764.290.000	65.376.429	653.764.290.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	65.366.299	653.308.440.000	65.366.299	653.308.440.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm:

	31.12.2013		31.12.2012	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu năm	65.366.299	653.308.440.000	65.166.299	651.308.440.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	-	-	200.000	2.000.000.000
Số dư cuối năm	65.366.299	653.308.440.000	65.366.299	653.308.440.000

## 20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	651.764.290.000	(455.850.000)	286.384.048.884	66.541.621.663	377.312.752.928	<b>1.381.546.863.475</b>
Cổ phiếu đã phát hành	2.000.000.000	-	-	-	-	<b>2.000.000.000</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	485.921.786.675	<b>485.921.786.675</b>
Chia cổ tức	-	-	-	-	(130.532.598.000)	<b>(130.532.598.000)</b>
Phân bổ cho các quỹ	-	-	204.753.118.379	220.422.972	(204.973.541.351)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(42.473.937.214)	<b>(42.473.937.214)</b>
Trích quỹ thường Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(8.742.863.670)	<b>(8.742.863.670)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	653.764.290.000	(455.850.000)	491.137.167.263	66.762.044.635	476.511.599.368	<b>1.687.719.251.266</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	588.959.753.802	<b>588.959.753.802</b>
Chia cổ tức của năm 2012	-	-	-	-	(130.732.598.000)	<b>(130.732.598.000)</b>
Tạm ứng cổ tức của năm 2013	-	-	-	-	(98.049.448.500)	<b>(98.049.448.500)</b>
Phân bổ cho các quỹ	-	-	210.259.593.005	167.707.182	(210.427.300.187)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	(55.487.114.834)	<b>(55.487.114.834)</b>
Trích quỹ thường Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	(11.044.369.634)	<b>(11.044.369.634)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	653.764.290.000	(455.850.000)	701.396.760.268	66.929.751.817	559.730.522.015	<b>1.981.365.474.100</b>

## 21 CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	15.750.128.249	11.911.380.319
Lợi nhuận thuần phân bổ cho số đồng thiểu số trong năm	4.292.243.167	5.371.014.333
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(805.652.150)	(635.336.802)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	(301.771.783)	(161.929.601)
Cổ tức đã chia	(857.500.000)	(735.000.000)
Số dư cuối năm	<u>18.077.447.483</u>	<u>15.750.128.249</u>

## 22 CỐ TỨC

Trong năm 2013, Công ty đã công bố và chi trả cổ tức bằng tiền đợt 2 và 3 của năm 2012 ở mức 10% mỗi đợt.

Vào ngày 2 tháng 8 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc tạm chia cổ tức bằng tiền đợt 1 của năm 2013 ở mức 15%. Cổ tức này đã được chi trả vào ngày 30 tháng 8 năm 2013.

Cổ tức bằng tiền đợt cuối của năm 2013 sẽ được đề xuất trong Đại hội đồng Cổ đông của Công ty tổ chức trong năm 2014.

## 23 DOANH THU

## (a) Doanh thu thuần

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
<b>Doanh thu</b>		
Thành phẩm đã bán	3.648.071.755.256	2.721.921.636.997
Hàng hóa đã bán	425.521.013.151	113.195.695.133
Doanh thu dịch vụ	20.067.847.691	17.323.928.221
Hàng khuyến mãi	136.561.766.065	96.845.211.197
	<u>4.230.222.382.163</u>	<u>2.949.286.471.548</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại (*)	(689.741.098.767)	(637.716.080)
Hàng bán bị trả lại	(13.123.983.185)	(17.572.263.020)
	<u>(702.865.081.952)</u>	<u>(18.209.979.100)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>3.527.357.300.211</u>	<u>2.931.076.492.448</u>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu bán hàng thành phẩm	3.004.645.593.649	2.704.231.508.811
Doanh thu bán hàng hóa	366.083.210.710	112.709.143.829
Doanh thu dịch vụ	20.067.847.691	17.323.928.221
Doanh thu hàng khuyến mãi	136.560.648.161	96.811.911.587
	<u>3.527.357.300.211</u>	<u>2.931.076.492.448</u>

**23 DOANH THU (tiếp theo)****(a) Doanh thu thuần (tiếp theo)**

(\*) Trong năm 2013, Tập đoàn đã phân loại khoản chiết khấu thương mại thành một khoản mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh thay vì trừ trực tiếp vào doanh thu cho phù hợp hơn với hệ thống kế toán Việt Nam. Số liệu so sánh của năm trước của khoản chiết khấu này là 621.027.611.580 đồng Việt Nam.

**(b) Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lãi tiền gửi	45.144.327.640	39.102.635.155
Lãi chênh lệch tỷ hối đoái giá đã thực hiện	1.734.178.444	2.001.753.137
Cổ tức	671.856.142	421.533.155
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	20.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	419.426.401	631.498.634
	<u>47.969.788.627</u>	<u>42.177.420.081</u>

**24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.392.977.700.826	1.275.840.155.247
Giá vốn của hàng hóa đã bán	352.461.960.554	104.872.250.892
Giá vốn của hàng khuyến mãi	124.204.858.452	90.537.912.385
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	18.809.646.954	14.668.590.756
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.570.607.521)	1.358.927.338
	<u>1.886.883.559.265</u>	<u>1.487.277.836.618</u>

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chiết khấu thanh toán	17.231.206.349	-
Chi phí lãi vay	2.269.547.030	2.611.607.290
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.355.415.261	1.709.118.220
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4.513.881.450)	-
Các chi phí tài chính khác	113.235.585	132.308.093
	<u>16.455.522.775</u>	<u>4.453.033.603</u>

## 26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	335.960.751.296	304.912.007.078
Chi phí chiết khấu và khuyến mãi	148.822.101.294	129.973.361.517
Chi phí quảng cáo	101.113.448.985	67.637.607.674
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm	63.800.991.431	68.186.712.437
Chi phí vận chuyển	18.232.295.644	17.126.471.303
Chi phí chăm sóc khách hàng	13.602.487.489	15.353.196.636
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.437.118.860	13.341.456.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.349.170.379	12.722.530.392
Chi phí dụng cụ đồ dùng	4.472.257.789	3.802.624.508
Chi phí khác	59.312.783.447	76.545.479.576
	<u>770.103.406.614</u>	<u>709.601.447.810</u>

## 27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	171.752.758.544	158.599.745.411
Chi phí quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Thuyết minh 18)	36.350.477.547	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.582.475.230	10.575.397.033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.572.092.529	11.244.357.263
Chi phí dụng cụ đồ dùng	5.815.080.375	3.754.921.122
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.988.592.986	3.020.732.338
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	784.435.454	916.520.043
Thuế, phí và lệ phí	429.965.624	472.412.091
Chi phí bằng tiền khác	25.482.027.443	29.643.087.426
	<u>270.757.905.732</u>	<u>218.227.172.727</u>

## 28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ chuyển nhượng thương hiệu (*)	127.476.000.000	-
Thu từ hoa hồng bán hàng	27.666.754.978	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	6.473.133.397	4.688.181.874
Thu từ bồi thường bảo hiểm cháy nổ	4.725.320.451	-
Thu nhập từ bán phế liệu	933.484.551	819.360.195
Dự phòng trợ cấp thôi việc hoàn nhập trong năm	-	29.169.045.202
Thu nhập khác	14.737.064.091	4.948.240.745
	<u>182.011.757.468</u>	<u>39.624.828.016</u>

## 28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC (tiếp theo)

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý và xóa sổ	4.595.805.109	3.134.167.270
Chi phí khác	26.642.230.474	5.209.967.512
	<u>31.238.035.583</u>	<u>8.344.134.782</u>
<b>Thu nhập khác – Số thuần</b>	<u>150.773.721.885</u>	<u>31.280.693.234</u>

(\*) Thể hiện số tiền thu được từ việc chuyển nhượng nhãn hiệu tất cả các sản phẩm dược và thực phẩm chức năng “Eugica” cho Mega Lifesciences Limited trong năm 2013.

## 29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường 25% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	781.500.416.337	584.787.556.253
Thuế tính ở thuế suất 25%	195.375.104.084	146.196.889.063
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	14.732.810.707	12.249.695.838
Thu nhập không chịu thuế	(167.964.035)	(105.383.289)
Dự phòng thiếu/(thừa) các năm trước	111.079.621	(30.618.285.343)
Ưu đãi thuế	(21.802.611.009)	(34.228.161.024)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>188.248.419.368</u>	<u>93.494.755.245</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**Thuế suất áp dụng***Công ty*

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014 và 25% cho những năm tiếp theo. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 25%.



**29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

*Các công ty con*

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In bao bì DHG, Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG, Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST và Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu, các công ty khác trong tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

*Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG (“In Bao bì DHG”)*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, In Bao bì DHG có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong Giấy chứng nhận đầu tư của In Bao bì DHG cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2012.

*Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG (“Dược liệu DHG”)*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Dược liệu DHG có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy chứng nhận đầu tư của Dược liệu DHG cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2013.

*Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST (“Dược phẩm ST”)*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Dược phẩm ST có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy chứng nhận đầu tư của Dược phẩm ST cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2014.

*Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT (“Dược phẩm HT”)*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Dược phẩm HT có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2008 đến năm 2014 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy chứng nhận đầu tư của Dược phẩm HT cho phép Công ty được giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2008 đến 2009.

*Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu (“Dược Sông Hậu”)*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Dược Sông Hậu có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 15% đối với sản xuất, 20% đối với thương mại trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2008 đến năm 2019 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy chứng nhận đầu tư của Dược Sông Hậu cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2008 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2017.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 25%.

## 30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	588.959.753.802	485.921.786.675
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	65.366.299	65.166.299
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	121.644
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối năm (cổ phiếu)	65.366.299	65.287.943
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	9.010	7.443

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.478.240.362.562	1.276.843.237.344
Chi phí nhân công	730.176.858.614	663.598.533.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	454.342.785.538	381.377.678.727
Chi phí khấu hao	60.025.400.722	66.767.681.623
Chi phí khác	126.918.446.183	121.331.970.871
	2.849.703.853.619	2.509.919.102.195

## 32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

## (a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
<i>i) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	4.004.000.000	9.693.200.000
<i>ii) Thu nhập cổ tức</i>		
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	-	564.450.000

## 32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
<i>iii) Chi trả cổ tức</i>		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	99.095.916.500	56.626.238.000
<i>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	14.668.492.342	11.676.490.369
<b>(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan</b>		
	<b>2013 VNĐ</b>	<b>2012 VNĐ</b>
<i>Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
<b>Công ty liên kết (Thuyết minh 9(a))</b>		
Công ty Cổ phần Bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường	-	356.765.200

## 33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)***Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là dược phẩm, thực phẩm chức năng và lĩnh vực kinh doanh khác.

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Dược phẩm	2.943.574.401.650	2.557.229.860.011
Thực phẩm chức năng	317.790.760.412	180.187.315.392
Khác	265.992.138.149	193.659.317.045
	<u>3.527.357.300.211</u>	<u>2.931.076.492.448</u>
<b>Giá vốn hàng bán</b>		
Dược phẩm	(1.508.336.811.907)	(1.272.523.446.387)
Thực phẩm chức năng	(186.830.484.474)	(80.820.988.271)
Khác	(191.716.262.884)	(133.933.401.960)
	<u>(1.886.883.559.265)</u>	<u>(1.487.277.836.618)</u>
<b>Lợi nhuận gộp</b>		
Dược phẩm	1.435.237.589.743	1.284.706.413.624
Thực phẩm chức năng	130.960.275.938	99.366.327.121
Khác	74.275.875.265,00	59.725.915.085
	<u>1.640.473.740.946</u>	<u>1.443.798.655.830</u>

**34 CAM KẾT****(a) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	277.981.720.607	693.655.841.444
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa hạch toán vào báo cáo tài chính	181.158.336.297	120.853.848.501
	<u>459.140.056.904</u>	<u>814.509.689.945</u>

**34 CAM KẾT (tiếp theo)****(b) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

**(i) Thuê nhà**

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Trong vòng 1 năm	12.000.000	882.837.545
Từ 1 đến 5 năm	-	327.055.000
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>12.000.000</u>	<u>1.209.892.545</u>

**(ii) Thuê đất**

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Trong vòng 1 năm	2.141.497.932	1.999.355.673
Từ 1 đến 5 năm	8.565.991.728	7.997.422.692
Trên 5 năm	54.363.706.995	51.735.535.190
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>65.071.196.655</u>	<u>61.732.313.555</u>

**35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Các yếu tố rủi ro tài chính****Tổng quan**

Tập đoàn chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định năm nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

**35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

**(i) Rủi ro tiền tệ**

Tập đoàn chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Tập đoàn đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Tập đoàn được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc - USD		Quy đổi sang VND	
	2013	2012	2013	2012
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	558.065	109.684	11.789.127.351	2.287.451.895
Phải thu khách hàng và phải thu khác	188.825	135.325	3.988.933.744	2.822.207.463
	<u>746.890</u>	<u>245.009</u>	<u>15.778.061.095</u>	<u>5.109.659.358</u>
<b>Nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	5.106.128	2.107.460	107.866.940.903	43.951.078.300
<b>Mức độ rủi ro ngoại tệ - Số thuần</b>	<b>(4.359.238)</b>	<b>(1.862.451)</b>	<b>(92.088.879.808)</b>	<b>(38.841.418.942)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 7.367.110.385 đồng Việt Nam do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá trên số dư của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ còn lại.

**(ii) Rủi ro giá**

Trong năm, Tập đoàn không chịu rủi ro về giá chứng khoán do Tập đoàn không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào Tập đoàn cũng không chịu rủi ro về giá của hàng hóa.

**(iii) Rủi ro lãi suất**

Tập đoàn không phải chịu rủi ro đáng kể về lãi suất vì phần lớn các khoản vay của Tập đoàn là vay ngắn hạn từ ngân hàng và có lãi suất cố định.

**34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Chính sách của Tập đoàn là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn có khoản nợ tài chính bao gồm vay, phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 905.229.038.035 đồng Việt Nam (2012: 556.116.464.737 đồng Việt Nam) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

**36 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 17 tháng 3 năm 2014.



Đặng Phạm Huyền Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc